

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp HCM**

- Tên công ty: **Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú**
- Mã chứng khoán: APC
- Địa chỉ: 119A/2, Tổ 4, KP 1B, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274 3712292 Fax: 0274 3712293
- Website: www.apic.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Minh Tâm
- Loại thông tin công bố: Bất thường

Nội dung công bố thông tin:

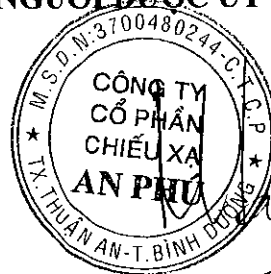
Phát hành lại báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017 bổ sung chữ ký người phụ trách kế toán cũng đồng thời là người lập biểu, tất cả các nội dung còn lại của báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017 không thay đổi.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty theo đường dẫn <http://apic.com.vn/#thong-tin-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html> vào ngày 22/07/2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:
- Như K/gửi
- Lưu VT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



NGUYỄN THỊ MINH TÂM

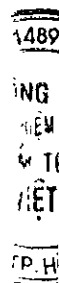
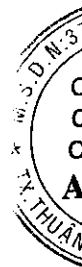
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 36



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 01/02/2005 về việc thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực phẩm thành Công ty cổ phần Chiếu xạ Bình Dương;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 23/11/2006 về việc thay đổi tên từ Công ty cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 19/03/2007 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 23/05/2007 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 14/03/2008 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 86.400.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 20/02/2009 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 21/07/2009 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương thành Công ty cổ phần Chiếu xạ An Phú;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 01/07/2010 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 86.400.000.000 VND lên 114.480.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 22/03/2011 về việc bổ sung chi nhánh công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18/12/2013 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 02/04/2015 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 114.480.000.000 VND lên 120.204.000.000 VND và thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274 3714 292
- Fax : 0274 3712 293

Công ty con:

Công ty TNHH Một Thành Viên An Phú – Bình Minh có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Vốn điều lệ 50.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn 100%. Hoạt động chính của Công ty con là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ bảo quản các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản: rau đông lạnh, các loại thực phẩm;
- Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

Ngày 22 tháng 4 năm 2016, hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty con và sáp nhập Công ty con vào Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú (Công ty mẹ). Ngày 01 tháng 5 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

toàn bộ giá trị Công ty con đã sáp nhập vào Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú và Công ty con tạm ngưng hoạt động để tiến hành các thủ tục giải thể.

Chi nhánh:

Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú – Chi nhánh 01 có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán HOSE theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: APC
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 12.020.400 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 120.204.000.000 VND

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn hóa chất khác.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Võ Thùy Dương	Chủ tịch		
Bà Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên		
Ông Huỳnh Ngọc Hậu	Thành viên		
Bà Phạm Thị Lương	Thành viên		
Ông Võ Thái Sơn	Thành viên	Ngày 13/07/2017	
Ông Tăng Đức Anh	Thành viên		Ngày 13/07/2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng	Trưởng ban
Bà Tống Thị Xuân Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Võ Thùy Dương	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 08/08/2017

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Võ Thùy Dương – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

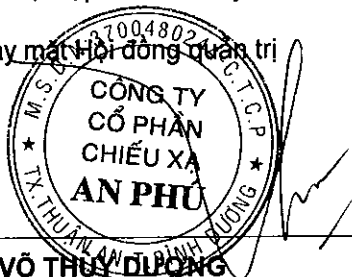
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Bà VÕ THUY DƯƠNG
Chủ tịch

Bình Dương, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Số: 141A/2019/BCKT-HCM.00626

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chiêu Xạ An Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chiêu Xạ An Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 02 năm 2018, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chiêu Xạ An Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế báo cáo kiểm toán đã phát hành số 141/2018/BCKT-HCM.00626 ngày 09 tháng 02 năm 2018 theo đề nghị tại công văn số 61/CV-API ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Công ty Cổ phần Chiêu Xạ An Phú về việc phát hành lại báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017 bổ sung chữ ký người phụ trách kế toán cũng đồng thời là người lập biểu, tất cả các nội dung còn lại của báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017 không thay đổi.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2019

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.990.988.715	42.613.586.021
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.964.044.747	17.089.641.717
Tiền	111		14.839.044.747	16.964.641.717
Các khoản tương đương tiền	112		125.000.000	125.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.920.003.596	24.694.798.449
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	21.629.332.795	17.789.635.835
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	79.327.603.519	82.916.755
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.745.609	38.477.156
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.040.678.327)	(1.216.231.297)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		36.209.564	66.363.574
Hàng tồn kho	141	5.6	36.209.564	66.363.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		70.730.808	762.782.281
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	70.730.808	688.423.749
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	74.358.532
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.799.151.535	202.431.880.633
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		108.281.461.185	115.878.085.952
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	80.457.366.020	87.077.174.995
- Nguyên giá	222		191.698.450.936	187.165.101.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.241.084.916)	(100.087.926.015)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	27.824.095.165	28.800.910.957
- Nguyên giá	228		35.265.686.615	35.265.686.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.441.591.450)	(6.464.775.658)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.976.879.219	1.103.777.644
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	3.976.879.219	1.103.777.644
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		74.540.811.131	85.450.017.037
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	74.540.811.131	85.450.017.037
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		300.790.140.250	245.045.466.654


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

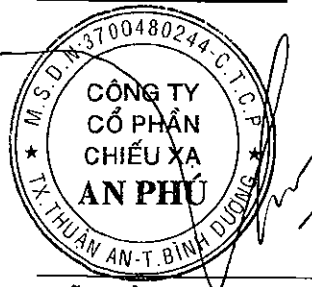
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		30.010.515.801	30.067.032.801
Nợ ngắn hạn	310		27.620.563.419	26.777.080.418
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	6.941.608.777	6.890.903.981
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	281.014.673	52.989.341
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13	6.341.905.311	7.283.041.811
Phải trả người lao động	314		3.082.487.589	3.423.494.468
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.490.586.889	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	616.225.933	463.540.967
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	1.200.000.000	4.375.088.999
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.17	7.666.734.247	4.288.020.851
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		2.389.952.382	3.289.952.383
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	2.389.952.382	3.289.952.383
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.779.624.449	214.978.433.853
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	270.779.624.449	214.978.433.853
Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.200.000	7.200.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(2.163.700.000)	(2.163.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.269.234.725	9.269.234.725
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.462.889.724	87.661.699.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.759.684.128	49.597.779.142
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.703.205.596	38.063.919.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		300.790.140.250	245.045.466.654


NGUYỄN THỊ MINH TÂM
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ MINH TÂM
 Phụ trách kế toán


VÕ THÙY DƯƠNG
 Tổng Giám đốc
 Bình Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

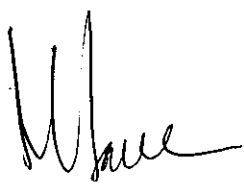
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

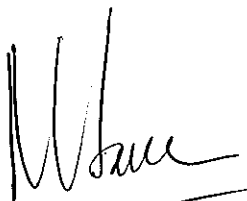
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

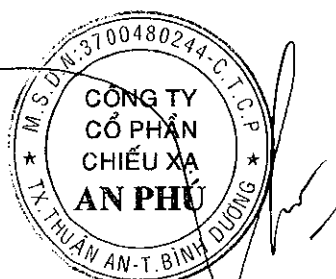
	Mã số	Thuyết minh	2017	2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	153.896.880.857	110.430.945.367
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		153.896.880.857	110.430.945.367
Giá vốn hàng bán	11	6.2	45.885.628.446	48.350.588.288
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		108.011.252.411	62.080.357.079
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.368.448.985	5.957.899.275
Chi phí tài chính	22	6.4	560.311.705	2.160.817.365
Trong đó: chi phí lãi vay	23		553.934.841	1.340.480.998
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.742.961.483	1.448.440.260
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	19.091.583.107	13.446.904.959
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.984.845.101	50.982.093.770
Thu nhập khác	31	6.7	31.857.851	23.220.636
Chi phí khác	32	6.8	1.767.278.692	204.408.090
Lợi nhuận khác	40		(1.735.420.841)	(181.187.454)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.249.424.260	50.800.906.316
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.13	17.945.705.268	9.427.080.243
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.303.718.992	41.373.826.073
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	5.227	3.222



NGUYỄN THỊ MINH TÂM
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ MINH TÂM
Phụ trách kế toán



VÕ THÙY DƯƠNG
Tổng Giám đốc


Bình Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	2017	2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	84.249.424.260	50.800.906.316
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.823.244.362	11.508.389.042
Các khoản dự phòng	03	824.447.030	735.041.895
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	731.877.805
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.378.306.836)	(5.793.427.770)
Chi phí lãi vay	06	553.934.841	1.340.480.998
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	96.072.743.657	59.323.268.286
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(78.966.144.270)	(2.165.059.690)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30.154.010	8.919.432
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.532.363.393	597.898.463
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.526.898.847	(9.124.317.715)
Tiền lãi vay đã trả	14	(542.805.989)	(1.368.167.717)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.910.577.607)	(8.796.858.667)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.221.800.000)	(689.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.520.832.041	37.786.182.392
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.150.141.546)	(11.988.196.904)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	40.000.000	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.148.492.706
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.368.448.985	1.973.652.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.741.692.561)	(6.866.051.253)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(153.500.000)
Tiền thu từ đi vay	33	2.344.643.824	6.244.088.999
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.419.732.824)	(24.690.316.556)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.829.647.450)	(5.882.260.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.904.736.450)	(24.481.988.057)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.125.596.970)	6.438.143.082
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.089.641.717	10.651.498.635
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.964.044.747	17.089.641.717


NGUYỄN THỊ MINH TÂM
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ MINH TÂM
 Phụ trách kế toán


VÕ THUY DƯƠNG
 Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con:

Công ty TNHH Một Thành Viên An Phú – Bình Minh có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Vốn điều lệ 50.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn 100%. Hoạt động chính của Công ty con là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ bảo quản các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản: rau đông lạnh, các loại thực phẩm;
- Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

Ngày 22 tháng 4 năm 2016, hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty con và sáp nhập Công ty con vào Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú (Công ty mẹ). Ngày 01 tháng 5 năm 2016 toàn bộ giá trị Công ty con đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú và Công ty con tạm ngưng hoạt động để tiến hành các thủ tục giải thể.

Chi nhánh:

Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú – Chi nhánh 01 có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 155 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 155 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí nguồn xạ

Riêng chi phí trả trước về nguồn xạ được phân bổ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5) \times T})$. Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và thuê lại đất của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thương Mại Dịch Vụ Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê và cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu bất động sản đầu tư cho thuê và cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các công ty và đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Thái Sơn	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	289.801.830	249.442.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	14.487.395.118	16.653.891.748
- USD	61.847.799	61.307.261
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng - VND	125.000.000	125.000.000
	14.964.044.747	17.089.641.717

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	2.536,89	61.847.799

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan		
Công ty TNHH Thái Sơn	195.243.720	2.830.062.246
Phải thu các khách hàng khác		
Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Long	810.171.097	2.053.786.136
Công ty Cổ Phần Chế Biễn và Dịch Vụ Thủy Sản Cà Mau	1.205.491.702	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Chế Biễn Thủy Sản và Xuất Nhập Khẩu Quốc Việt	4.285.834.522	943.973.680
Các khách hàng khác	15.132.591.754	11.456.990.763
	21.629.332.795	17.789.635.835

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác		
Corpex Asia Ltd	75.152.165.660	-
Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh	3.241.162.500	-
Các nhà cung cấp khác	934.275.359	82.916.755
	79.327.603.519	82.916.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu tiền tạm ứng công tác phí	-	-	4.500.000	-
Phải thu tiền ký quỹ	1.200.000	-	1.200.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.545.609	-	32.777.156	-
	3.745.609	-	38.477.156	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Phải thu tiền bán hàng						
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Hải Sản Tân Biên Đông	Từ 3 năm trở lên	109.965.539	-	Từ 3 năm trở lên	109.965.539	-
Công ty Cổ Phần Mạ Dịch Đồng Á LaGi	Từ 3 năm trở lên	99.817.943	-	Từ 3 năm trở lên	99.817.943	-
Công ty Cổ phần QVD Đồng Tháp	Từ 3 năm trở lên	101.605.820	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	101.605.820	30.481.746
Các khách hàng khác quá hạn	Từ 3 năm trở lên	184.881.225	184.881.225	-	-	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	804.255.640	241.276.692	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	804.255.640	402.127.820
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	508.443.936	152.533.181	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	508.443.936	254.221.968
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Xanh	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	267.626.228	80.287.868	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	267.626.228	133.813.114
Công ty TNHH Nông Sản Việt	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	153.784.925	46.135.477	-	-	-
Các khách hàng khác quá hạn	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	88.240.432	26.472.129	-	-	-
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	151.307.543	75.653.772	-	-	-
Các khách hàng khác quá hạn	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	117.766.293	58.883.147	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	275.738.676	130.577.837
Các khách hàng khác quá hạn	Từ 6 tháng đến dưới 2 năm	447.416.897	313.191.828	-	-	-
		3.035.112.421	994.434.094		2.167.453.782	951.222.485

Giá trị có thể thu hồi được ước tính bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Nợ phải thu dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	(1.216.231.297)	-	(1.216.231.297)
Trích lập dự phòng bổ sung	(824.447.030)	-	(824.447.030)
Tại ngày 31/12/2017	(2.040.678.327)	-	(2.040.678.327)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	31.045.211	-
Công cụ dụng cụ	36.209.564	-	35.318.363	-
	36.209.564	-	66.363.574	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.560.015	353.730.825
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.170.793	334.692.924
	70.730.808	688.423.749

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí nguồn phóng xạ	72.141.285.372	82.277.985.078
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.005.490.807	2.242.395.251
Công cụ, dụng cụ	224.875.955	586.210.797
Các chi phí trả trước dài hạn khác	169.158.997	343.425.911
	74.540.811.131	85.450.017.037

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	107.992.747.599	59.631.876.608	18.903.962.682	636.514.121	187.165.101.010
Mua trong năm	1.948.837.455	3.218.592.939	-	89.331.350	5.256.761.744
Thanh lý	-	-	(723.411.818)	-	(723.411.818)
Tại ngày 31/12/2017	109.941.585.054	62.850.469.547	18.180.550.864	725.845.471	191.698.450.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	48.465.389.551	41.416.421.897	9.865.525.094	340.589.473	100.087.926.015
Khấu hao trong năm	7.451.285.059	2.365.137.089	1.935.163.992	94.842.430	11.846.428.570
Thanh lý	-	-	(693.269.669)	-	(693.269.669)
Tại ngày 31/12/2017	55.916.674.610	43.781.558.986	11.107.419.417	435.431.903	111.241.084.916
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	59.527.358.048	18.215.454.711	9.038.437.588	295.924.648	87.077.174.995
Tại ngày 31/12/2017	54.024.910.444	19.068.910.561	7.073.131.447	290.413.568	80.457.366.020

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	292.228.479	32.516.061.016	2.967.063.860	107.939.760	35.883.293.115
Tại ngày 31/12/2017	292.228.479	33.001.208.016	3.505.313.859	107.939.760	36.906.690.114

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	2.035.812.137	-	4.296.531.249	-	6.332.343.386
Tại ngày 31/12/2017	1.357.208.093	-	3.703.906.245	-	5.061.114.338

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý kho lạnh	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
Tại ngày 31/12/2017	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	6.262.989.780	201.785.878	6.464.775.658
Khấu hao trong năm	976.815.792	-	976.815.792
Tại ngày 31/12/2017	7.239.805.572	201.785.878	7.441.591.450
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	28.800.910.957	-	28.800.910.957
Tại ngày 31/12/2017	27.824.095.165	-	27.824.095.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là chi phí mua phần mềm ERP Microsoft Dynamics. Số dư chi phí mua phần mềm ERP Microsoft Dynamics tại ngày 31/12/2017 là 3.976.879.219 VND (tại ngày 31/12/2016 là 1.103.777.644 VND).

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thương Mại Dịch Vụ Địa Ốc	6.776.167.887	6.791.080.642
Hoàng Quân Mê Kông		
Các nhà cung cấp khác	165.440.890	99.823.339
	6.941.608.777	6.890.903.981

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	281.014.673	52.989.341
	281.014.673	52.989.341

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017		Số phát sinh trong năm		31/12/2017	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.146.199.666	(74.358.532)	12.920.071.049	(13.055.847.764)	936.064.419	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	143.977.908	(143.977.908)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.053.038.615	-	17.945.705.268	(18.910.577.607)	5.088.166.276	-
Thuế thu nhập cá nhân	83.803.530	-	817.186.622	(583.315.536)	317.674.616	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	7.283.041.811	(74.358.532)	31.829.940.847	(32.696.718.815)	6.341.905.311	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho cung cấp dịch vụ 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2017 VND	2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.249.424.260	50.800.906.316
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.479.102.079	2.089.210.359
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu chịu tính thuế	89.728.526.339	52.890.116.675
Thu nhập được miễn thuế	-	(5.665.023.913)
Thu nhập tính thuế	89.728.526.339	47.225.092.762
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	17.945.705.268	9.445.018.552
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước		(17.938.309)
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	17.945.705.268	9.427.080.243

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng và điều hành KCN BM- VL từ 2014 - 2017	648.523.945	-
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	487.693.183	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	354.369.761	-
	1.490.586.889	-

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	341.666.090	248.802.765
Bảo hiểm xã hội	1.873.040	-
Cổ tức phải trả	236.593.375	164.225.825
Phải trả thù lao	34.422.091	34.422.091
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.671.337	16.090.286
	616.225.933	463.540.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Nam Bình Dương	-	-	3.175.088.999	3.175.088.999
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.16.2)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
	1.200.000.000	1.200.000.000	4.375.088.999	4.375.088.999

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Kỳ hạn Tháng	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Nam Bình Dương	VND	7	6	-	3.175.088.999

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2017 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	31/12/2017 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.175.088.999	2.344.643.824	(5.519.732.823)	-	-
Nợ vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.200.000.000	-	(900.000.001)	900.000.001	1.200.000.000
	4.375.088.999	2.344.643.824	(6.419.732.824)	900.000.001	1.200.000.000

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Nam Bình Dương	2.389.952.382	2.389.952.382	3.289.952.383	3.289.952.383
	2.389.952.382	2.389.952.382	3.289.952.383	3.289.952.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Nam Bình Dương	VND	7,29	2020	3.589.952.382	4.489.952.383
				3.589.952.382	4.489.952.383

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được đảm bảo bằng nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải, có giá trị còn lại là 5.061.114.338 VND (xem Thuyết minh số 5.8).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	3.589.952.382	1.200.000.000	2.389.952.382
Tại ngày 01/01/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	4.489.952.383	1.200.000.000	3.289.952.383

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2017 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	31/12/2017 VND
Vay dài hạn ngân hàng	3.289.952.383	-	-	(900.000.001)	2.389.952.382

5.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2017 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2017 VND
Quỹ khen thưởng	2.599.897.634	1.971.648.598	(1.197.800.000)	3.373.746.232
Quỹ phúc lợi	1.688.123.217	2.628.864.798	(24.000.000)	4.292.988.015
	4.288.020.851	4.600.513.396	(1.221.800.000)	7.666.734.247

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	120.204.000.000	7.200.000	(2.010.200.000)	9.269.234.725	55.507.469.141	182.977.703.866
Lãi trong năm 2016	-	-	-	-	41.373.826.073	41.373.826.073
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.909.690.000)	(5.909.690.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.309.906.086)	(3.309.906.086)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(153.500.000)	-	(153.500.000)	(153.500.000)
Tại ngày 31/12/2016	120.204.000.000	7.200.000	(2.163.700.000)	9.269.234.725	87.661.699.128	214.978.433.853
Tại ngày 01/01/2017	120.204.000.000	7.200.000	(2.010.200.000)	9.269.234.725	87.661.699.128	214.978.433.853
Lãi trong năm 2017	-	-	-	-	66.303.718.992	66.303.718.992
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(4.600.513.396)	(4.600.513.396)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(5.902.015.000)	(5.902.015.000)
Tại ngày 31/12/2017	120.204.000.000	7.200.000	(2.163.700.000)	9.269.234.725	143.462.889.724	270.779.624.449

(*) Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 theo Quyết định số 130/QĐ-HĐQT-APICo của Hội đồng quản trị Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(**) Công ty chia cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-APICo ngày 24 tháng 03 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thái Sơn	22.298.270.000	18,55	22.298.270.000	18,55
Bà Võ Thùy Dương	36.573.800.000	30,43	28.193.900.000	23,46
Robert Alexander Stone	5.920.000.000	4,92	16.000.000.000	13,31
Cổ phiếu quỹ	2.163.700.000	1,80	2.163.700.000	1,80
Các cổ đông khác	53.248.230.000	42,30	51.701.630.000	42,88
	120.204.000.000	100,00	120.204.000.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	12.020.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	12.020.400
- Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	12.020.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	216.370	216.370
- Cổ phiếu phổ thông	216.370	216.370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành	11.804.030	11.804.030
- Cổ phiếu phổ thông	11.804.030	11.804.030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.APICo ngày 24/03/2017 và Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 theo Quyết định số 130/QĐ-HĐQT-APICo của Hội đồng quản trị Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận năm 2016	5.902.015.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	4.600.513.396

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
Dollar Mỹ (USD)	2.536,89	2.754,88

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

6.1.1 Tổng doanh thu

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	153.896.880.857	101.230.945.367
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê và cho thuê tài sản	-	9.200.000.000
	153.896.880.857	110.430.945.367

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Thái Sơn năm 2017 là 1.679.993.506 VND.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn dịch vụ	45.885.628.446	41.919.090.482
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê và cho thuê tài sản	-	6.431.497.806
	45.885.628.446	48.350.588.288

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	2.368.448.985	128.403.857
Lãi từ đầu tư vào công ty con	-	5.665.023.913
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	164.471.505
	2.368.448.985	5.957.899.275

6.4 Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	553.934.841	1.340.480.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.376.864	88.458.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	731.877.805
	2.160.817.365	2.160.817.365

6.5 Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.183.627.462	980.589.206
Chi phí hoa hồng môi giới	850.906.981	387.457.718
Các chi phí khác	2.708.427.040	80.393.336
	4.742.961.483	1.448.440.260

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.299.753.826	5.756.467.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.835.236.357	1.173.398.786
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	921.041.339	565.895.645
Các chi phí khác	10.035.551.585	5.951.142.618
	19.091.583.107	13.446.904.959

6.7 Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	40.000.000	-
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	(30.142.149)	-
Thu nhập khác	22.000.000	23.220.636
	31.857.851	23.220.636

6.8 Chi phí khác

	2017 VND	2016 VND
Các khoản chi phí về thuế	1.766.691.005	204.216.515
Chi phí khác	587.687	191.575
	1.767.278.692	204.408.090

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017	2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66.303.718.992	41.373.826.073
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trừ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.600.513.396)	(3.309.906.086)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.703.205.596	38.063.919.987
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	11.804.030	11.811.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.227	3.222

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2017 Cổ phiếu	2016 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.804.030	11.819.380
Mua cổ phiếu quỹ ngày 20/06/2016	-	(8.158)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.804.030	11.811.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.211.478.923	15.046.688.625
Chi phí nhân công	20.835.455.128	19.337.701.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.823.244.362	11.508.389.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.355.265.399	7.099.222.315
Chi phí khác	15.904.338.508	8.873.538.583
	69.129.782.320	61.865.540.534

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2017 VND	2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.344.643.824	6.244.088.999

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2017 VND	2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	6.419.732.824	24.690.316.556

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghịệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	1.200.000.000	2.389.952.382	3.589.952.382
Phải trả người bán	6.941.608.777	-	6.941.608.777
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.763.273.692	-	1.763.273.692
	9.904.882.469	2.389.952.382	12.294.834.851
Ngày 01 tháng 01 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	4.375.088.999	3.289.952.383	7.665.041.382
Phải trả người bán	6.890.903.981	-	6.890.903.981
Phải trả khác và chi phí phải trả	214.738.202	-	214.738.202
	11.480.731.182	3.289.952.383	14.770.683.565

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải của mình vào các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 5.8).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	19.393.410.748	16.573.404.538	19.393.410.748	16.573.404.538
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	195.243.720	-	195.243.720	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	3.745.609	8.038.477.156	3.745.609	8.038.477.156
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	14.964.044.747	17.089.641.717	14.964.044.747	17.089.641.717
Tổng cộng	34.556.444.824	41.701.523.411	34.556.444.824	41.701.523.411
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Các khoản cho vay và nợ</i>	3.589.952.382	7.665.041.382	3.589.952.382	7.665.041.382
<i>Phải trả người bán</i>	6.941.608.777	6.890.903.981	6.941.608.777	6.890.903.981
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	1.763.273.692	214.738.202	1.763.273.692	214.738.202
Tổng cộng	12.294.834.851	14.770.683.565	12.294.834.851	14.770.683.565

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.3.2 Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	31/12/2016 Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	01/01/2017 Số liệu sau điều chỉnh VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.250.257.970	2.802.780.645	6.053.038.615	(*)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	52.400.559.787	(2.802.780.645)	49.597.779.142	(*)


(*) Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.5 Bỏ nhiệm, miễn nhiệm chức danh kế toán trưởng

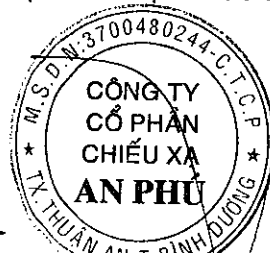
Ngày 03 tháng 10 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ra quyết định số 04/QĐ-API về việc miễn nhiệm chức danh kế toán trưởng Công ty đối với Bà Huỳnh Thị Cẩm Loan. Đến thời điểm công bố báo cáo này Hội đồng quản trị Công ty chưa có quyết định bổ nhiệm chức danh kế toán trưởng Công ty.



NGUYỄN THỊ MINH TÂM
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ MINH TÂM
Phụ trách kế toán



VÕ THUY DƯƠNG
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 09 tháng 02 năm 2018